

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI
THÁNG 11/2018

(Theo Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ, Thông tư 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng, Công văn 2661/SXD-KT-VLXD ngày 15/6/2018 của Sở Xây dựng Đồng Nai)

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp	Giá công bố (đồng)	Ghi chú
Nhóm 1 THÉP XÂY DỰNG					
1	Thép cuộn Ø 6	kg	QCVN 7:2011/BKHC N TCVN 1651-1:2008	16.500 (Thép Miền Nam)	Báo giá VLXD tại thành phố Biên Hòa theo Báo cáo 3661/TCKH-GCS ngày 02/11/2018 của phòng Tài chính Kế hoạch (Báo giá của thành phố Biên Hòa)
				16.500	Báo giá VLXD tại thị xã Long Khánh theo Báo cáo vật liệu tháng 11 của phòng Tài chính - Kế hoạch (Báo giá của thị xã Long Khánh)
				14.500 (Sắt tổ hợp)	Báo giá VLXD tại huyện Nhơn Trạch theo Báo cáo 7704/UIBND-CN ngày 19/11/2018 của UBND huyện Nhơn Trạch (Báo giá của huyện Nhơn Trạch)
				16.500 (Thép liên doanh)	Báo giá của huyện Nhơn Trạch
2	Thép cuộn Ø 8			16.500 (Thép Miền Nam)	Báo giá của thành phố Biên Hòa
				16.500	Báo giá của thị xã Long Khánh
				14.500 (Sắt tổ hợp)	Báo giá của huyện Nhơn Trạch
				16.500 (Thép liên doanh)	
3	Thép cuộn Ø12-32			14.500 (Sắt tổ hợp)	
				16.500 (Thép liên doanh)	
4	Sắt thép (Thép Miền Nam)				Báo giá của thành phố Biên Hòa
	Ø 12	cây/11,7m	QCVN 7:2011/BKHC N TCVN 1651-1:2008	134.000	
	Ø 14			180.000	
	Ø 16			235.000	
	Ø 18			298.000	
	Ø 20			367.000	
	Ø 22			443.000	
	Ø 25			572.000	
5	Thép cuộn 10mm			cây/11,7m	QCVN 7:2011/BKHC N TCVN 1651-1:2008
	Thép cuộn 14mm	180.000			
	Thép cuộn 16mm	235.000			
	Thép cuộn 18mm	298.000			
	Thép cuộn 20mm	368.000			
6	Sắt thép Ø các loại	kg		14.600	Báo giá VLXD tại huyện Định Quán theo Báo cáo 132/BC-KTHT-TCKH ngày 6/12/2018 của phòng Kế tế Hạ tầng- Tài chính kế hoạch (Báo giá của huyện Định Quán)
7	Sắt V		14.600		
8	Ống tròn mạ kẽm		22.500		
A	Công ty cổ phần thép Nhà Bè				
	Thép góc CT38; SS400				
1	25x25x(2,5-3)	tấn	TCVN 7571-1:2006 và TCVN 7571-5:2006; JIS G3101-2004	17.248.000	- Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Tổng công ty Thép Việt Nam - 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Q1, TPHCM. - Giao lên phương tiện người mua tại kho Chi nhánh Công ty cổ phần Thép Nhà Bè-Vnsteel tại KCN Nhơn Trạch II, Nhơn Phú tỉnh Đồng Nai; - Giá trên đã bao gồm thuế VAT 10%; - Giá bán từ ngày 14/3/2018;
2	30x30x(2,5-3)			17.248.000	
3	40x40x(2,5-5)			17.248.000	
4	50x50x(3-6)			17.248.000	
5	60x60x(4-6)			17.248.000	
6	63x63x(4-6)			17.248.000	
7	65x65x(5-6)			17.248.000	
8	70x70x(5-7)			17.248.000	
9	75x75x(6-9)			17.248.000	

B Công ty TNHH Thép An Hưng Tường						
Thép cuộn (VAS)						
1	Thép cuộn 6mm (CB240T)	kg	TCVN 1651-1:2008	16.170	- Địa chỉ: Tầng 10, tòa nhà HMC, 193 Đinh Tiên Hoàng; Q1, Tp. HCM; - Điện thoại: 84 3820 3820; - Địa chỉ nhà máy: Khu phố 3, phường Tân Định, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương; - Giá đã có VAT 10%; - Giá bán tại toàn tỉnh Đồng Nai.	
2	Thép cuộn 8mm (CB240T)			16.115		
Thép thanh vằn (VAS)						
1	Thép thanh vằn 10mm (SD295A)	kg	TCVN 1651-1:2008 JIS G 3112:2010	16.060		
2	Thép thanh vằn 12-20mm (CB300V/SD295A)			15.895		
3	Thép thanh vằn 10mm (CB400V)			15.620		
4	Thép thanh vằn 12-32mm (CB400V)			15.400		
5	Thép thanh vằn 10mm (CB500V)			15.730		
6	Thép thanh vằn 12-32mm (CB500V)			15.510		
Nhóm 2 XI MĂNG						
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40	bao 50 kg	QCVN 16:2017/BXD TCVN 6260:2009	87.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa	
				85.000	Báo giá của thị xã Long Khánh	
				87.000	Báo giá của huyện Nhơn Trạch	
				84.600	Báo giá của huyện Định Quán	
	Xi măng Holcim PCB 40	bao 50 kg		86.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa	
				83.000	Báo giá của thị xã Long Khánh	
				82.000	Báo giá của huyện Nhơn Trạch	
				75.000	Báo giá của huyện Định Quán	
	Xi măng Lafarge	bao		75.500	Báo giá của huyện Định Quán	
	Xi măng Fico	bao 50 kg		154.600	Báo giá của thị xã Long Khánh	
5	Xi măng trắng	bao 40 kg	180.000	Báo giá của thị xã Long Khánh		
A Công ty CP Xi măng Công Thanh						
1	Xi măng Công Thanh PCB 40	bao 50 kg	QCVN 16:2017/BXD	80.000	- Địa chỉ: Thôn Tam Sơn, xã Tân Trường, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa; - Điện thoại: 0373 977502; - Giá tại Tp. Biên Hòa - Giá đã bao gồm VAT 10%; - Tùy thuộc vào cự ly gần hoặc xa mà giá có thể thay đổi.	
B Chi nhánh Công ty cổ phần xi măng FICO Tây Ninh - Xí nghiệp tiêu thụ - Dịch vụ FICO						
1	Xi măng FICO PCB 40	bao 50 kg	QCVN 16:2014/BXD	78.000	- Địa chỉ: 433, Đại lộ 30/4, phường 1, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh; - Điện thoại: 066.3829579.	
2	Xi măng FICO PCB 50	tấn (rời)	QCVN 16:2014/BXD	1.550.000	- Đã có VAT 10%; - Giao tại chân công trình toàn tỉnh Đồng Nai;	
C Chi nhánh Công ty CP Xi măng Thăng Long						
1	Xi măng Thăng Long bao PCB 40, nhãn hiệu Rồng Đỏ	bao 50 kg	QCVN 16:2014/BXD	81.000	- Địa chỉ: Lô 3, KCN Hiệp Phước, Long Tới Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh; - Điện thoại: 028 3780 0912. - Giá đã có VAT 10% - Giá trên toàn tỉnh Đồng Nai	
D Chi nhánh Công ty CP Đầu tư và xây dựng Ba Đình						
1	Xi măng Badico	bao 50 kg	QCVN 16:2014/BXD	75.000	- Địa chỉ: Số 28, tổ 1, ấp Gò Mỏi, xã Thanh Tuyền, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương. - Điện thoại: 028 36202145. - Giá đã bao gồm có VAT; - Đã bao gồm vận chuyển, bốc xếp đến chân công trình toàn tỉnh Đồng Nai. - Giá có hiệu lực từ ngày 01/12/2017 đến khi có giá điều chỉnh giá mới	
E Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long						
1	Xi măng Vicem Hạ Long PCB 40	bao	QCVN 16:2017/BXD	77.000	- Địa chỉ: Lô C25, khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. HCM - Điện thoại: 028 34818493 - Giá bao gồm VAT, giao tại tỉnh Đồng Nai	
2	Xi măng Vicem Hạ Long PCB 50	tấn		1.500.000		

G						Xí nghiệp tiêu thụ - Dịch vụ Vicem Hà Tiên					
1		Vicem Hà Tiên PCB 40 - bao 50kg		tấn	TCVN 6260:2009 TCCS 20:2011/XMH T TCCS	1.630.000	- Địa chỉ: Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu. Phường Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM; - Điện thoại: 028 39 15 16 17; - Giá bán tại các trạm nghiền tại TP.HCM				
2		Vicem Hà Tiên Đa dụng - bao 50kg				1.625.000					
3		Vicem Hà Tiên Xây tô - bao 50kg				1.390.000					
4		Vicem Hà Tiên PCB 40 Premium - bao 50kg				1.630.000					
Nhóm 3						NGÓI KHÔNG NUNG					
A		Ngói Đồng Nai (22v/m)		viên	TCVN 1453:1986	10.500	Bảo giá của thị xã Long Khánh				
		Ngói Đồng Nai (10v/m)				19.500					
		Ngói men 30x40				17.500					
		Ngói men 30x40 úp nóc				42.500					
		Ngói men 30x40 đầu/ cuối nóc				82.500					
B						Công ty cổ phần công nghiệp Ý Mỹ					
1		Ngói men 30x40cm		m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7745:2007	17.500	- Địa chỉ: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, Nhơn Phú, Nhơn Trạch, Đồng Nai; - Điện thoại: 0251 814044. - Giá chưa có VAT, chưa bao gồm phí vận chuyển, bốc xếp và trung chuyển khác. - Giá chỉ áp dụng giao hàng tại Công ty cp công nghiệp Ý Mỹ.				
2		Phụ kiện ngói men 30x40cm úp nóc				42.500					
3		Phụ kiện ngói men 30x40cm đầu/cuối nóc				82.500					
4		Phụ kiện ngói men 30x40cm ngói rìa				38.750					
5		Phụ kiện ngói men 30x40cm cuối rìa				42.500					
6		Phụ kiện ngói men 30x40cm chạc 2				87.500					
7		Phụ kiện ngói men 30x40cm chạc 3				110.000					
8		Phụ kiện ngói men 30x40cm chạc 4				121.250					
B						Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC					
1		Ngói chính		viên	TCVN 1453:1986	13.585	- Địa chỉ: 13-13 Bis Kỳ Đồng, phường 9, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh, - Điện thoại: 08 3931 86 39. - Giá toàn tỉnh Đồng Nai; - Giá chưa có VAT;				
2		Ngói úp nóc				20.633					
3		Ngói cuối nóc				27.749					
4		Ngói cuối mái				27.749					
5		Ngói rìa				20.633					
6		Ngói rìa đuôi				27.749					
7		Ngói góc vuông				30.789					
8		Ngói chạc 3 (Y,T)				30.789					
9		Ngói chạc 4				34.796					
Nhóm 4						GẠCH KHÔNG NUNG					
A		Gạch bê tông 90x190x390 mm		viên	QCVN 16:2017/BXD TCVN 6477:2016	4,727	Bảo giá của huyện Định Quán				
		Gạch Demi 90x190x190 mm				2,727					
1		Gạch bê tông 90x190x390 mm				9,727					
		Gạch Demi 190x190x190 mm				4,727					
		Gạch 80x80x180				1.000	Bảo giá của thị xã Long Khánh				
2		Gạch 50x80x180				900					
		Gạch 100x190x390				4.500					
		Gạch Đmi 190x190x190				5.100					
B						Công ty Cổ Phần Thành Chí					
1		Gạch 80x80x180		viên	QCVN 16:2014/BXD	850	- Địa chỉ: Trụ sở chính: 37 Đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu; - Điện thoại: 0643 731117 - Nhà máy: Mỏ đá lô 4, ấp Tân Châu, xã Châu Pha, Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. - Giá đã bao gồm VAT 10% và chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại nhà máy;				
2		Gạch 50x80x180				800					
3		Gạch 100x190x390				4.500					
4		Gạch Đmi 100x190x190				2.700					
5		Gạch 190x190x390				8.500					
6		Gạch Đmi 190x190x190				5.100					
7		Terrazzo 400x400x30 xám		m ²		80.000					
8		Terrazzo 400x400x30 màu				80.000					
C						Công ty TNHH Sản xuất vật liệu và xây dựng Vĩnh Hải					
1		Gạch Block 90x190x390		viên	QCVN 16:2017/BXD TCVN 6477:2016	3.600	- Địa chỉ: xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai - Đơn giá không bao gồm 10% thuế GTGT. - Giao tại Công ty TNHH SXVL&XD Vĩnh Hải - Hàng hóa được xếp trên pallet gỗ, quấn màng PE; - Sdt: 0918.586.060 (A. Xuyên);				
2		Gạch Block 190x190x190				3.600					
3		Gạch Block 90x190x190				2.000					
4		Gạch Block 190x190x390 (3 lỗ)				7.000					
5		Gạch Block 190x190x390 (4 lỗ)				8.000					
6		Gạch Block 140x190x390				6.200					

7	Gạch Block 140x190x190			3.600	- Địa chỉ: xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai
8	Gạch Block 80x80x180			950	- Đơn giá không bao gồm 10% thuế GTGT.
9	Gạch Block 40x80x180			850	- Giao tại Công ty TNHH SXVL&XD Vĩnh Hải
- Hàng hóa được xếp trên pallet gỗ, quấn màng PE;					
D	Công ty cổ phần HASS				
1	Gạch HASS Block B3: 3.5Mpa (600x200x75; 600x200x100; 600x200x150; 600x200x200)	m ³	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7959:2017	1.209.090	- Địa chỉ: Số 99, đường ĐT 747, khu phố Tân Lương, phường Thanh Phước, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. - Điện Thoại: 377 9142; - Giá chưa có VAT, giá bán tại nhà máy sản xuất
2	Gạch HASS Block B4: 5.0Mpa (600x200x75; 600x200x100; 600x200x150; 600x200x200)			1.363.636	
3	Gạch HASS Block B6: 7.5Mpa (600x200x75; 600x200x100; 600x200x150; 600x200x200)			1.545.454	
4	Vữa xây	bao 50 kg		154.545	
5	Vữa tô			128.181	
6	Skim coat			181.818	
Nhóm 5 GẠCH GỖM ỐP LÁT					
1	Gạch Prime 25x25 cm		TIS (Tiêu chuẩn Thái Lan)	85.500	Bảo giá của huyện Định Quán
2	Gạch Prime 30x30 cm			85.000	
3	Gạch Prime 40 x40 cm			80.000	
4	Gạch Prime 50x50 cm			90.000	
5	Gạch Ceramic 300x300 loại 1	thùng /11 viên		145.000	Bảo giá của huyện Nhơn Trạch
6	Gạch Ceramic 300x300 loại 2			125.000	
7	Gạch Ceramic 200x200; 200x250...loại 1	thùng/ 20 viên		175.000	
8	Gạch Ceramic 200x200; 200x250...loại 2			150.000	
A	Công ty cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ				
1	Gạch men ốp lát 12x40cm màu nhạt Nhóm BIII	m ²	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	103.750	- Địa chỉ: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai; - Điện thoại: 0612-814044; - Giá chỉ áp dụng giao hàng tại Công ty TNHH VLXD Ý Mỹ; - Giá chưa bao gồm VAT và chưa bao gồm phí vận chuyển, bốc xếp và trung chuyển khác.
2	Gạch men ốp lát 12x40cm màu đậm Nhóm BIII			106.250	
3	Gạch men ốp lát 12x50cm màu nhạt Nhóm BIII			118.750	
4	Gạch men ốp lát 12x50cm màu đậm Nhóm BIII			121.250	
5	Gạch men ốp lát 20x25cm trắng trơn Nhóm BIII			87.500	
6	Gạch men ốp lát 20x25cm màu nhạt Nhóm BIII			90.000	
7	Gạch men ốp lát 20x25cm màu trơn Nhóm BIII			91.250	
8	Gạch men ốp lát 20x25cm màu đậm Nhóm BIII			102.500	
9	Gạch men ốp lát 25x25cm màu nhạt Nhóm BIII			93.750	
10	Gạch men ốp lát 25x25cm màu đậm Nhóm BIII			106.250	
11	Gạch men ốp lát 25x40cm màu nhạt Nhóm BIII			92.500	
12	Gạch men ốp lát 25x40cm màu trơn Nhóm BIII			93.750	
13	Gạch men ốp lát 25x40cm màu đậm Nhóm BIII			106.250	
14	Gạch men ốp lát 30x30cm sân vườn/ sân nước Nhóm BIIb			91.250	
15	Gạch men ốp lát 30x45cm mài cạnh KTS Nhóm BIIb			106.250	
16	Gạch men ốp lát 30x60cm mài cạnh KTS Nhóm BIIb			122.500	
17	Gạch men ốp lát 40x40cm màu nhạt Nhóm BIIb			83.750	
18	Gạch men ốp lát 40x40cm màu nhạt đặc biệt Nhóm BIIb			85.000	
19	Gạch men ốp lát 40x40cm màu đậm Nhóm BIIb			86.250	

20	Gạch men ốp lát 40x40cm màu đậm đặc biệt Nhóm BIIb	m ²	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	87.500	- Địa chỉ: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai; - Điện thoại: 0612-814044; - Giá chỉ áp dụng giao hàng tại Công ty TNHH VLXD Ý Mỹ; - Giá chưa bao gồm VAT và chưa bao gồm phí vận chuyển, bốc xếp và trung chuyển khác.		
21	Gạch men ốp lát 40x40cm sân vườn Nhóm BIIb			93.750			
22	Gạch men ốp lát 50x50cm mài cạnh KTS Nhóm BIIb			102.500			
23	Gạch men ốp lát 60x60cm mài cạnh KTS, Nhóm BIIb			122.500			
24	Gạch granite ốp lát 60x60cm một lớp mài bóng , Nhóm BIA			181.250			
25	Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mài bóng xà cừ/mạng nhện, Nhóm BIA			193.750			
26	Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mài bóng trắng trơn ,Nhóm BIA			218.750			
27	Gạch granite ốp lát 60x60cm bóng kính toàn phần , Nhóm BIA			218.750			
28	Gạch granite ốp lát 60x60cm men mờ giả cổ , Nhóm BIA			218.750			
29	Gạch granite ốp lát 80x80cm một lớp mài bóng , Nhóm BIA			237.500			
30	Gạch granite ốp lát 80x80cm hai lớp mài bóng xà cừ/mạng nhện, Nhóm BIA			250.000			
31	Gạch granite ốp lát 80x80cm bóng kính toàn phần , Nhóm BIA			287.500			
Nhóm 6 ĐẤT, ĐÁ XÂY DỰNG							
ĐÁ XÂY DỰNG							
1	Đá 0x4	m ³	TCVN 7570:2006	240.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa		
2	Đá 1x2			200.000	Báo giá của huyện Định Quán		
				325.000	Báo giá của huyện Nhơn Trạch		
				360.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa		
				335.000	Báo giá của thị xã Long Khánh		
3	Đá 4x6			300.000	Báo giá của huyện Định Quán		
				400.000 (xanh)	Báo giá của huyện Nhơn Trạch		
				290.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa		
				290.000	Báo giá của thị xã Long Khánh		
4	Đá mi sàng			230.000	Báo giá của huyện Định Quán		
				325.000	Báo giá của huyện Nhơn Trạch		
				260.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa		
				240.000	Báo giá của huyện Định Quán		
5	Đá mi bụi			250.000	Báo giá của huyện Nhơn Trạch		
				200.000	Báo giá của huyện Nhơn Trạch		
				270.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa		
				200.000	Báo giá của huyện Nhơn Trạch		
6	Đá hộc			viên		280.000	Báo giá của huyện Nhơn Trạch
7	Đá chẻ 10x15x20					4.500	Báo giá của huyện Định Quán
8	Đá chẻ	3.000	Báo giá của huyện Định Quán				
7	Đá granit tự nhiên	m ²		950.000	Báo giá của thị xã Long Khánh		
ĐẤT PHỦ							
1	Đất phún sỏi	m ³		130.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa		
2	Đất cấp III chọn lọc			65.000	Báo giá của huyện Định Quán		
A	Công ty CP Đầu tư xây dựng và vật liệu Đồng Nai						
Xí nghiệp đá Tân Cang 5							
1	Đá 1x2	tấn	TCVN 7570:2006	145.000	- Địa chỉ mỏ: xã Phước Tân, Tp Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; - Bao gồm chi phí xúc lên phương tiện bên mua tại mỏ;		
2	Đá 0x4			73.000			
3	Đá mi sàng			69.000			
4	Đá mi bụi			68.000			
Xí nghiệp đá Thiện Tân 5							
1	Đá 1x2	tấn	TCVN 7570:2006	80.000	- Địa chỉ mỏ: xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai; - Bao gồm chi phí xúc lên phương tiện bên mua tại mỏ;		
2	Đá 0x4			46.000			
3	Đá mi bụi			50.000			

B Công ty Cổ Phần Thành Chí						
1	Đá 5x19 Titan	m ³	TCVN 7570:2006	285.000	- Địa chỉ: Trụ sở chính: 37 Đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu; - Điện thoại: 0643 731117 - Nhà máy: Mỏ đá lò 4, ấp Tân Châu, xã Châu Pha, Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. - Giá đã bao gồm VAT 10% và chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại nhà máy;	
2	Đá 5x19 thường			270.000		
3	Đá 1x2 thường			270.000		
4	Đá mi bụi			210.000		
5	Đá mi sàng			220.000		
6	Đá 4x6			240.000		
7	Đá 0x4 vàng			180.000		
8	Đá 0x4 xanh			220.000		
9	Mi cát rửa			250.000		
10	Mi cát không rửa			220.000		
11	Đất tầng phủ	TCVN 9205:2012	70.000			
Nhóm 7 CÁT						
1	Cát xây dựng	m ³		350.000	Báo giá của huyện Định Quán	
2	Cát vàng			365.000	Báo giá của thị xã Long Khánh	
3	Cát san lấp			220.000		
A Công ty Cổ Phần Thành Chí						
1	Cát nhân tạo (0.14 đến 2,5)	m ³	QCVN 16:2014/BXD TCVN 9205:2012	290.000	- Địa chỉ: Trụ sở chính: 37 Đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu; - Nhà máy: Mỏ đá lò 4, ấp Tân Châu, xã Châu Pha, Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. - Đã bao gồm VAT 10%, chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại nhà máy;	
Nhóm 8 BÊ TÔNG NHỰA NỔNG						
A Công ty TNHH Thương mại- SX-DV Tín Thịnh						
1	Nhựa đường đóng Phuy Shell 60/70 Singapore	tấn	TCVN 7493:2005	15.200.000	- Địa chỉ: 102H, Nguyễn Xuân Khoát, P. Tân Thành, Q. Tân Phú, Tp. HCM; - Điện thoại: 0903940588, - Giá đã có VAT, giao tại Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.	
Nhóm 9 NHỰA ĐƯỜNG, NHỰ TƯƠNG						
A Công ty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T Chi nhánh tỉnh Bình Dương						
Nhựa đường nhũ tương						
1	Nhũ tương Polyme CSR-1P	tấn	TCVN 8816:2011	15.400.000	- Địa chỉ văn phòng: 273/21/6 Tô Hiến Thành, P.13, Q.10, TPHCM. - Địa chỉ nhà máy: 40/19 KP Bình Phước B, phường Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương. - Điện thoại: 02838627963. - Đơn giá đã có thuế VAT 10%; - Giá giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì).	
2	Phân tách nhanh CRS-1		TCVN 8817:2011	9.400.000		
3	Phân tách nhanh CRS-2			10.900.000		
4	Phân tách nhanh M60			8.400.000		
5	Phân tách chậm CSS-1			11.200.000		
6	Phân tách chậm CSS-1h			10.900.000		
Nhựa đường lỏng						
1	Nhựa đường lỏng MC70	tấn	TCVN 8818:2011	14.400.000		
Nhựa đường 60/70						
1	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (xá)	tấn	TCVN 7493- 05	9.900.000		
2	Nhựa đường 60/70 (phuy)			10.900.000		
B Công ty cổ phần đầu tư xây dựng thương mại SIC						
1	Sơn nhiệt dẻo trắng	kg		19.000	Địa chỉ: 12/2 Đường 42, khu phố 6, Phường Linh Đông, quận Thủ Đức. - Đơn giá chưa có VAT - Đơn giá tại kho SIC ở Trảng Dài, Biên Hòa, tỉnh Đồng	
2	Sơn nhiệt dẻo vàng		20.000			
3	Keo lót		60.000			
4	Bì phản Quang		13.000			
Nhóm 10 BÊ TÔNG TRỘN SẴN						
Công ty CP Đầu tư xây dựng và vật liệu Đồng Nai						
1	Bê tông mác 100 độ sụt 10 ±2	m ³	TCVN 9340:2012	1.020.000	- Địa chỉ: Trạm An Bình: Khu phố 10, phường An Bình, Biên Hòa, Đồng Nai - Trạm Hồ Nai: xã Hồ Nai 3, Trảng Bom, Đồng Nai - Đơn giá cung cấp trong phạm vi 15km từ trạm bê tông; - Giá mỗi km tiếp theo là 3.000 đồng/km/m ³ . Cộng thêm lệ phí giao thông nếu có.	
2	Bê tông mác 150 độ sụt 10 ±2			1.070.000		
3	Bê tông mác 200 độ sụt 10 ±2			1.120.000		
4	Bê tông mác 250 độ sụt 10 ±2			1.180.000		
5	Bê tông mác 300 độ sụt 10 ±2			1.240.000		
6	Bê tông mác 350 độ sụt 10 ±2			1.300.000		
7	Bê tông mác 400 độ sụt 10 ±2			1.360.000		
8	Bê tông mác 450 độ sụt 10 ±2			1.420.000		
9	Phụ gia chống thấm/đóng kết nhanh			80.000		
10	Bơm bê tông (≥30 m ³)			100.000		
11	Bơm bê tông (≤30 m ³)	ca		3.000.000		

Nhóm 11 TÔN, TÂM LỘP, TRẦN, VÁCH NGĂN						
A Công ty cổ phần Tôn Đông Á						
1	Tôn lạnh 0,350*1200	m	JISG	71.500	- Điện thoại: 02743732575; - Giá đã bao gồm VAT, giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển; - Bảng giá tham chiếu tại Công ty TNHH Tuấn Hoàng Ngọc Sơn; - Địa chỉ: 436/8 KP 5B, Tân Biên, tp. Biên Hòa, Đồng Nai; - Điện thoại: 0907 600 874	
2	Tôn lạnh 0,400*1200		3321:2010	80.500		
3	Tôn lạnh 0,450*1200		ASTM	89.500		
4	Tôn lạnh 0,500*1200		A792M	97.500		
5	Tôn lạnh màu 0,350*1200		JISG3322:201	76.500		
6	Tôn lạnh màu 0,400*1200		2	84.500		
7	Tôn lạnh màu 0,450*1200		ASTM	93.500		
8	Tôn lạnh màu 0,500*1200		A755M	102.000		
9	Tôn lạnh màu 0,550*1200			111.500		
B CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN						
TÔN LẠNH						
1	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.20mmx1200mm G550	kg	JIS G 3321:2012	24.000	- Địa chỉ: Số 65 Quốc lộ 1A, ấp Hưng Nghĩa, xã Hưng Lộc, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam; - ĐT: 0948.960.733; - Địa chỉ giao hàng :5 cửa hàng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai: + Thứ 1. Số 65 quốc lộ 1A, ấp Hưng Nghĩa, xã Hưng Lộc, huyện Thống Nhất, Đồng Nai. + Thứ 2, Số 282 đường Đồng Khởi, tổ 47, khu phố 11, P. Tân Phong, TP. Biên Hoà. + Thứ 3, số 843 B, ấp Ngũ Phúc, xã Hồ Nai 3, huyện Trảng Bom. + Thứ 4, số 1617, quốc Lộ 51, tổ 2, ấp Phước Hoà, xã Long Phước, huyện Long Thành. + Thứ 5, Lô SKK 97A, KCN Định Quán, xã La Ngà, huyện Định Quán. - Giá chưa có VAT 10%;	
2	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.30mmx1200mm G550			22.120		
3	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.35mmx1200mm G550			21.750		
4	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.40mmx1200mm G550			21.390		
5	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.45mmx1200mm G550			21.300		
6	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.50mmx1200mm G550			21.030		
TÔN LẠNH MÀU						
1	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.20mmx1200mm G550	kg	JIS G 3321:2012	27.270		
2	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx1200mm G550			25.750		
3	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm G550			24.840		
4	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550			24.300		
5	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550			23.570		
6	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550			23.300		
7	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550			22.930		
8	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.55mmx1200mm G550			22.570		
ỐNG THÉP MẠ KẼM						
1	Ống thép mạ kẽm có độ dày từ 0.60mm đến dưới 1.00mm	kg	Nhật Bản: 344:2010; JIS G 3466:2006 Mỹ: ASTM A500/A500M-13 Úc/ New Zealand: AS/NZS 1163:2009	18.850		
2	Ống thép mạ kẽm có độ dày từ 1.00mm đến 1.40mm			18.660		
3	Ống thép mạ kẽm có độ dày lớn hơn 1.40mm đến 2.00mm			18.660		
4	Ống thép mạ kẽm có độ dày lớn hơn 2.00mm			18.660		
ỐNG THÉP MẠ KẼM NHÚNG NÓNG						
1	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng có độ dày từ 1.60mm đến dưới 1.90mm (Φ 21.2 – 126.8)	kg	- Tiêu chuẩn Châu Âu: BS EN 10255:2004 - Tiêu chuẩn Mỹ: ASTM A 53/A 53M – 12 - Tiêu chuẩn Úc: AS 1074:1989	22.900		
2	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng có độ dày từ 1.90mm đến dưới 2.10mm (Φ 21.2 – 126.8)			22.000		
3	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng có độ dày lớn hơn 2.10mm (Φ 21.2 – 126.8)			21.500		
4	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng có độ dày từ 1.60mm đến dưới 1.90mm (Φ 141.3 – 219.1)			22.900		
5	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng có độ dày từ 1.90mm đến dưới 2.10mm (Φ 141.3 – 219.1)			22.300		
6	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng có độ dày lớn hơn 2.10mm (Φ 141.3 –			21.800		

	ỐNG THÉP ĐEN			
1	Ống thép đen có độ dày từ 1.80mm đến dưới 2.00mm	kg		16.500
2	Ống thép đen có độ dày từ trên 2.00mm			16.200
	ỐNG NHỰA uPVC			
1	Ống nhựa nông trơn Φ21x1.6mm	m	QCVN 16:2014/BXD, AS NZS 1477, TCVN 8491	6.180
2	Ống nhựa nông trơn Φ27x1.8mm			8.770
3	Ống nhựa nông trơn Φ34x2.0mm			12.270
4	Ống nhựa nông trơn Φ42x2.1mm			16.360
5	Ống nhựa nông trơn Φ49x2.4mm			21.360
6	Ống nhựa nông trơn Φ60x1.8mm			20.360
7	Ống nhựa nông trơn Φ60x2.0mm			22.550
8	Ống nhựa nông trơn Φ63x1.9mm			24.730
9	Ống nhựa nông trơn Φ63x3.0mm			37.730
10	Ống nhựa nông trơn Φ75x2.2mm			34.450
11	Ống nhựa nông trơn Φ90x2.6mm			43.450
12	Ống nhựa nông trơn Φ114x3.2mm			68.770
	PHỤ KIỆN ống NHỰA uPVC			
1	Co 21 mỏng	cái	QCVN 16:2014/BXD, AS NZS 1477, TCVN 8491	1.200
2	Co 21 dày			2.100
3	Co 27 mỏng			1.800
4	Co 27 dày			3.400
5	Co 34 mỏng			2.800
6	Co 34 dày			4.800
7	Co 42 mỏng			3.600
8	Co 42 dày			7.300
9	Co 49 mỏng			3.700
10	Co 49 dày			11.400
11	Co 60 mỏng			6.800
12	Co 60 dày			18.200
13	Co 76 mỏng			12.400
14	Co 76 dày			35.000
15	Co 90 mỏng BS			16.800
16	Co 90 dày BS			45.400
	ỐNG NHỰA HDPE			
1	Ống nhựa HDPE Φ20x2.0mm	m	TCVN 7305-2:2008/ISO 4427-2:2007	8.100
2	Ống nhựa HDPE Φ20x2.3mm			9.400
3	Ống nhựa HDPE Φ25x2.0mm			10.200
4	Ống nhựa HDPE Φ32x3.0mm			19.600
5	Ống nhựa HDPE Φ40x3.0mm			25.200
6	Ống nhựa HDPE Φ50x3.0mm			32.100
7	Ống nhựa HDPE Φ50x3.7mm			38.600
8	Ống nhựa HDPE Φ50x4.6mm			46.800
9	Ống nhựa HDPE Φ50x5.6mm			55.600
10	Ống nhựa HDPE Φ63x2.5mm			33.800
11	Ống nhựa HDPE Φ63x3.0mm			41.700
12	Ống nhựa HDPE Φ90x3.5mm			66.900
13	Ống nhựa HDPE Φ110x4.2mm			100.100
	ỐNG NHỰA PPR			
1	Ống nhựa PPR Φ20x4.1mm	m	DIN 8077:2008-09, DIN 8078:2008-09	29.100
2	Ống nhựa PPR Φ25x2.3mm			27.000
3	Ống nhựa PPR Φ32x3.6mm			51.000
4	Ống nhựa PPR Φ40x3.7mm			66.000
5	Ống nhựa PPR Φ50x4.6mm			96.700
6	Ống nhựa PPR Φ63x5.8mm			153.700
7	Ống nhựa PPR Φ75x15.1mm			404.600
8	Ống nhựa PPR Φ90x8.2mm			311.900

- Địa chỉ: Số 65 Quốc lộ 1A, ấp Hưng Nghĩa, xã Hưng Lộc, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam;
- ĐT: 0948.960.733;
- Địa chỉ giao hàng :5 cửa hàng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai: + Thứ 1. Số 65 quốc lộ 1A, ấp Hưng Nghĩa, xã Hưng Lộc, huyện Thống Nhất, Đồng Nai.
+ Thứ 2, Số 282 đường Đồng Khởi, tổ 47, khu phố 11, P. Tân Phong, TP. Biên Hoà.
+ Thứ 3, số 843 B, ấp Ngũ Phúc, xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom.
+ Thứ 4, số 1617, quốc Lộ 51, tổ 2, ấp Phước Hoà, xã Long Phước, huyện Long Thành.
+ Thứ 5, Lô SKK 97A, KCN Định Quán, xã La Ngà, huyện Định Quán.
- Giá chưa có VAT 10%;

C Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường				
Trần chìm				
1	Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Alpha, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm			
	Hệ Khung VĨNH TUỜNG ALPHA Thanh chính: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @1000mm Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm Thanh viên tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm Ty dây D4mm, phụ kiện Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm (1220x2440x9)mm	m ²	ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	112.208
2	Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Alpha, Tấm thạch cao Gyproc chống âm 9mm			
	Hệ Khung VĨNH TUỜNG ALPHA Thanh chính: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @1000mm Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm Thanh viên tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm Ty dây D4mm, phụ kiện Tấm thạch cao Gyproc chống âm 9mm (1220x2440x9)mm	m ²	ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	126.857
3	Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Basi, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm			
	Hệ Khung VĨNH TUỜNG BASI : Thanh chính: VTC-Basi 3050 (20x28x3660) dày 0.72mm @1000mm Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm Thanh viên tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm Ty ren D6mm, phụ kiện Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm (1220x2440x9)mm	m ²	ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	120.250
4	Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Basi, Tấm thạch cao Gyproc chống âm 9mm			
	Hệ Khung VĨNH TUỜNG BASI : Thanh chính: VTC-Basi 3050 (20x28x3660) dày 0.72mm @1000mm Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm Thanh viên tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm Ty ren D6mm, phụ kiện Tấm thạch cao Gyproc chống âm 9mm (1220x2440x9)mm	m ²	ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	134.899
TRẦN NỔI				
1	Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn phủ PVC 9mm			
	Hệ Khung VĨNH TUỜNG TOPLINE: Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm Thanh viên tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm Ty dây D4mm, phụ kiện Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn phủ PVC 9mm (605x605x9)mm	m ²	TC - ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	132.959

- Địa chỉ: Tầng M, IPC Tower, 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Q.7;
 - Điện thoại: 028.37761888.
 - Đơn giá chưa bao gồm: chi phí vận chuyển đến chân công trình, VAT 10%, chi phí nhân công, máy móc thiết bị.
 - Giá tại Tp. Biên Hòa

C	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường			
	Trần chìm			
1	Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Alpha, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm			
	Hệ Khung VĨNH TUỜNG ALPHA Thanh chính: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @1000mm Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm Thanh viên tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm Ty dây D4mm, phụ kiện Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm (1220x2440x9)mm	m ²	ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	112.208
2	Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Alpha, Tấm thạch cao Gyproc chống âm 9mm			
	Hệ Khung VĨNH TUỜNG ALPHA Thanh chính: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @1000mm Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm Thanh viên tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm Ty dây D4mm, phụ kiện Tấm thạch cao Gyproc chống âm 9mm (1220x2440x9)mm	m ²	ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	126.857
3	Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Basi, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm			
	Hệ Khung VĨNH TUỜNG BASI : Thanh chính: VTC-Basi 3050 (20x28x3660) dày 0.72mm @1000mm Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm Thanh viên tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm Ty ren D6mm, phụ kiện Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm (1220x2440x9)mm	m ²	ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	120.250
4	Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Basi, Tấm thạch cao Gyproc chống âm 9mm			
	Hệ Khung VĨNH TUỜNG BASI : Thanh chính: VTC-Basi 3050 (20x28x3660) dày 0.72mm @1000mm Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm Thanh viên tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm Ty ren D6mm, phụ kiện Tấm thạch cao Gyproc chống âm 9mm (1220x2440x9)mm	m ²	ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	134.899
	TRẦN NỔI			
1	Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn phủ PVC 9mm			
	Hệ Khung VĨNH TUỜNG TOPLINE: Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm Thanh viên tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm Ty dây D4mm, phụ kiện Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn phủ PVC 9mm (605x605x9)mm	m ²	TC - ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	132.959

- Địa chỉ: Tầng M, IPC Tower, 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Q.7;
 - Điện thoại: 028.37761888.
 - Đơn giá chưa bao gồm: chi phí vận chuyển đến chân công trình, VAT 10%, chi phí nhân công, máy móc thiết bị.
 - Giá tại Tp. Biên Hòa

2	Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm phủ PVC 9mm				- Địa chỉ: Tầng M, IPC Tower, 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Q.7; - Điện thoại: 028.37761888. - Đơn giá chưa bao gồm: chi phí vận chuyển đến chân công trình, VAT 10%, chỉ phí nhân công, máy móc thiết bị. - Giá tại Tp. Biên Hòa
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE:	m ²	ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	147.941	
	Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm				
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm				
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm				
	Thanh viền tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm				
	Ty dây D4mm, phụ kiện .				
	Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm phủ PVC 9mm (605x605x9)mm				
3	Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm calcium silicate Duraflex phủ				
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE:	m ²	ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	133.308	
	Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm				
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm				
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm				
	Thanh viền tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm				
	Ty dây D4mm, phụ kiện .				
	Tấm calcium silicate Duraflex phủ PVC 3.5mm (605x605x3.5)mm				
TRẦN NỔI & TẤM SỢI KHOÁNG TIÊU ÂM					
1	Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm sợi đá tiêu âm Eurocoustic Mineval 12mm				- Địa chỉ: Tầng M, IPC Tower, 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Q.7; - Điện thoại: 028.37761888. - Đơn giá chưa bao gồm: chi phí vận chuyển đến chân công trình, VAT 10%, chỉ phí nhân công, máy móc thiết bị. - Giá bán tại Tp. Biên Hòa
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE	m ²	ASTM C635	211.526	
	Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm				
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm				
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm				
	Thanh viền tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm				
	Ty dây D4mm, phụ kiện .				
	Tấm sợi đá tiêu âm Eurocoustic Mineval vuông cạnh 12mm (605x605x12)mm				
	Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm khoáng tiêu âm AMF Mercure vuông cạnh 15mm				
2	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE:				
	Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm	m ²	ASTM C635	168.731	
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm				
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm				
	Thanh viền tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm				
	Ty dây D4mm, phụ kiện .				
	Tấm khoáng tiêu âm AMF Mercure vuông cạnh 15mm (605x605x15)mm				

VÁCH NGĂN THẠCH CAO							
1	Vách ngăn thạch cao: Khung VT V-Wall 75/76 + Mỗi mặt 01 lớp tấm thạch						
	Tổng độ dày: 101mm	m ²	TC - ASTM C645; ASTM C1396, TCVN 8256	292.393			
	Thanh đứng Vĩnh Tường: VT V-Wall C75 (75x33/35x3000) dày 0.5mm						
	Thanh nằm Vĩnh Tường: VT V-Wall U76 (76x32x2700) dày 0.5mm						
	Mỗi mặt 01 Lớp tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.5mm (1220x2440x12.5)mm						
	Bông thủy tinh Glasswool, tỷ trọng 12 Kg/m3, dày 50mm						
	Phụ kiện						
	Băng giấy Vĩnh Tường + Bột xử lý mỗi nối GypFiller.						
Silicon chống chảy Hilti CP606							
2	Vách ngăn thạch cao: Khung VT V-Wall 75/76 + 01 mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproctiêu chuẩn 12,5mm & 01 mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 12.5mm (Khu vực ẩm: Khu vệ sinh...)						
	Thanh đứng Vĩnh Tường: VT V-Wall C75 (75x33/35x3000) dày 0.5mm	m ²	TC - ASTM C645; ASTM C1396, TCVN 8256	315.106			
	Thanh nằm Vĩnh Tường: VT V-Wall U76 (76x32x2700) dày 0.5mm						
	01 mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,5mm & 01 mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 12.5mm (1220x2440x12.5)mm						
	Bông thủy tinh Glasswool, tỷ trọng 12 Kg/m3, dày 50mm						
	Băng giấy Vĩnh Tường + Bột xử lý mỗi nối GypFiller.						
	Silicon chống chảy Hilti CP606						
	- Địa chỉ: Tầng M, IPC Tower, 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Q.7; - Điện thoại: 028.37761888. - Đơn giá chưa bao gồm: chi phí vận chuyển đến chân công trình, VAT 10%, chi phí nhân công, máy móc thiết bị. - Giá tại Tp. Biên Hòa						
B Công ty Cổ Phần J&J Việt Nam							
1	Trần thạch cao khung nổi, kích thước 610x610						
	Khung trần nổi Lê Trần CeilTEK Pro	m ²		145.000	- Đ/C: 338/22 An Dương Vương P 4, Quận 5, Tp HCM; - ĐT: (+84.8) 3830 5868/3833 9466/3833 9456. - Giá chưa bao gồm chi phí nhân công - Giá trên toàn tỉnh Đồng Nai		
	Tấm trần trang trí sơn trắng hoặc phủ PVC J&J 338 (Trên nền tấm Knauf tiêu chuẩn Standard Shield 9.5mm)			145.000			
	Trần chìm, tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9.5mm			115.000			
	Khung trần chìm Lê Trần MacroTEK S400 (Khoảng cách khung 1000x400)			115.000			
	Nhóm 12 SƠN, BỘT BẢ CÁC LOẠI						
1	Sơn nước ngoại thất	thùng 18L	QCVN 16 :2017 /BXD	900.000	Bảo giá của huyện Định Quán		
2	Sơn nước nội thất			700.000			
3	Sơn lót ngoại thất			900.000			
4	Sơn lót nội thất			600.000			
5	Bột trét tường trong nhà	kg		4.500			
6	Bột trét tường ngoài nhà			5.500			
7	Sơn nội thất interior	Thùng 18 lít		450.000	Bảo giá của huyện Nhơn Trạch		
		Thùng 3,6 lít		120.000			
8	Sơn ngoại thất exterior	Thùng 18 lít		720.000			
		Thùng 3,6 lít		220.000			
9	Bột trét tường (trong)	bao 40 kg		201.000			
10	Bột trét tường (ngoài)	bao 40 kg		246.000			
11	Sơn lót	thùng 18 lít		1.040.000			

- Địa chỉ: Tầng M, IPC Tower, 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Q.7;
- Điện thoại: 028.37761888.
- Đơn giá chưa bao gồm: chi phí vận chuyển đến chân công trình, VAT 10%, chi phí nhân công, máy móc thiết bị.
- Giá tại Tp. Biên Hòa

- Đ/C: 338/22 An Dương Vương P 4, Quận 5, Tp HCM;
- ĐT: (+84.8) 3830 5868/3833 9466/3833 9456.
- Giá chưa bao gồm chi phí nhân công
- Giá trên toàn tỉnh Đồng Nai

Báo giá của huyện Định Quán

Báo giá của huyện Nhơn Trạch

A Công ty cổ phần sơn Đồng Nai					- Địa chỉ : đường số 7 KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, TP Biên Hòa tỉnh Đồng Nai. - Đơn giá đã có thuế VAT. - Giá trên bao gồm chi phí giao hàng tại khu vực Đồng Nai.
Sơn nước DONASA					
1	New Interior sơn nước trong nhà (thùng 18 L)	thùng	QCVN 16 :2017 /BXD	420.000	
2	Exterior sơn nước ngoài nhà (thùng 18 L)			725.000	
3	Supercoat sơn nước ngoài nhà (thùng 18 L)			882.000	
4	Supercoat sơn nước ngoài nhà Thùng			271.000	
5	Anti Alkali sơn lót chống kiềm trong - ngoài nhà (thùng 18 L)			943.000	
6	Flintcoat sơn nước ngoài nhà (thùng 18 L)			1.246.000	
7	Fint sơn nước ngoài nhà (Thùng 5L)			376.000	
8	Hitech sơn nước ngoài nhà (Thùng 5L)			647.000	
Bột trét tường					
1	Donasa bột trét trong nhà (40kg)	bao	QCVN 16 :2017/BXD	194.880	
2	Donasa bột trét ngoài nhà (40kg)			244.160	
3	Lucky bột trét trong nhà (40kg)			179.200	
4	Lucky bột trét ngoài nhà (40kg)			212.800	
5	Powder bột trét trong nhà (40kg)			147.840	
6	Powder bột trét ngoài nhà (40kg)			172.480	
Sơn Epoxy (2 thành phần)					
1	Sơn Epoxy phủ bề mặt kim loại (20 L)	gồm 02 lon: nhỏ (4 lít) + lớn (16l, 11l, 12l)	QCVN 16 :2017/BXD	2.500.000	
2	Sơn Epoxy lót bề mặt kim loại (20 L)			2.400.000	
3	Sơn Epoxy phủ bề mặt bê tông (15 L)			1.875.000	
4	Sơn Epoxy lót bề mặt bê tông (16 L)			2.000.000	
Nhóm 13: ỐNG NHỰA					
1	F 21x1,6	m	QCVN 16 :2017/BXD	6.200	Bảo giá của huyện Định Quán
2	F 27x1,8			8.800	
3	F 34x2,0			12.300	
4	F 42x2,1			16.400	
5	F 49x 2,4			21.400	
6	F 60x2,0			22.600	
7	F 60x2,8			31.200	
8	F 90x1,7			28.800	
9	F 90x2,9			48.800	
10	F 90x3,8			63.200	
11	F 114x3,2			68.800	
12	F 114x3,8			81.000	
13	F 114x4,9			103.000	
14	F 168x4,3			135.800	
15	F 168x7,3			226.800	
16	F 220x5,1			210.200	
17	F 220x6,6			270.200	
18	F 220x8,7			352.600	
A Công ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh					
Ống uPVC nông thôn - Europipe					
1	Ống thoát uPVC D21 PN4	m	QCVN 16 :2017/BXD	5.364	- Địa chỉ: Km 35 - QL3 - Thuận Thành - Phố Yên - Thái Nguyên. - Điện thoại: 02083 666 828 - Chưa có VAT. - Giá bán trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, đơn hàng có giá trị từ 100 triệu trở lên được miễn chi phí vận chuyển, những đơn hàng dưới 100 triệu đồng, khách hàng chịu chi phí vận chuyển. - Giá lấy tại nhà máy nhựa EuroPipe
2	Ống thoát uPVC D27 PN4			6.636	
3	Ống thoát uPVC D34 PN4			8.636	
4	Ống thoát uPVC D42 PN4			12.818	
5	Ống thoát uPVC D48 PN5			15.091	
6	Ống thoát uPVC D60 PN4			19.545	
7	Ống thoát uPVC D75 PN4			27.455	
8	Ống thoát uPVC D90 PN3			33.545	
9	Ống thoát uPVC D110 PN3			50.636	
10	Ống thoát uPVC D125 PN3			55.909	
11	Ống uPVC C0 D21 PN10			6.545	
12	Ống uPVC C0 D27 PN10			8.364	
13	Ống uPVC C0 D34 PN8			10.182	
14	Ống uPVC C0 D42 PN6			14.455	
15	Ống uPVC C0 D48 PN6			17.636	
16	Ống uPVC C0 D60 PN5			23.455	
17	Ống uPVC C0 D75 PN5			32.091	
18	Ống uPVC C0 D90 PN4			38.364	
19	Ống uPVC C0 D110 PN4			57.273	
20	Ống uPVC C0 D125 PN4			70.455	

- Địa chỉ : đường số 7 KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, TP Biên Hòa tỉnh Đồng Nai.
- Đơn giá đã có thuế VAT.
- Giá trên bao gồm chi phí giao hàng tại khu vực Đồng Nai.

X.H
S
ẤY
Đ

ÔNG NHỰA HDPE				
1	Ông nhựa HDPE D50 PN6	m	QCVN 16 :2017/BXD	21.727
2	Ông nhựa HDPE D63 PN6			33.909
3	Ông nhựa HDPE D75 PN6			46.182
4	Ông nhựa HDPE D90 PN6			75.727
5	Ông nhựa HDPE D110 PN6			97.273
6	Ông nhựa HDPE D32 PN10			13.182
7	Ông nhựa HDPE D40 PN10			20.091
8	Ông nhựa HDPE D50 PN10			30.818
9	Ông nhựa HDPE D63 PN10			49.273
10	Ông nhựa HDPE D75 PN10			70.273
11	Ông nhựa HDPE D90 PN10			99.727
12	Ông nhựa HDPE D110 PN10			151.091
13	Ông nhựa HDPE D25 PN16			11.727
14	Ông nhựa HDPE D32 PN16			18.818
ÔNG NHỰA CHỊU NHIỆT PPR				
Ông PPR PN10				
1	D20 x 2,3mm	m	QCVN 16 :2017/BXD	21.273
2	D25 x 2,8mm			37.909
3	D32 x 2,9mm			49.182
4	D40 x 3,7mm			65.909
5	D50 x 4,6mm			96.636
Ông PPR PN16				
1	D20 x 2,8mm	m	QCVN 16 :2017/BXD	23.636
2	D25 x 3,5mm			43.636
3	D32 x 4,4mm			59.091
4	D40 x 5,5mm			80.000
5	D50 x 6,9mm			127.273
Ông PPR PN20				
1	D20 x 3,4mm	m	QCVN 16 :2017/BXD	26.273
2	D25 x 4,2mm			46.091
3	D32 x 5,4mm			67.818
4	D40 x 6,7mm			105.000
5	D50 x 8,3mm			163.182
Nhóm 14	BÓNG ĐÈN, TB PHỤC VỤ ĐIỆN			
Dây điện bọc nhựa PVC -450/750 (ruột đồng)				
1	VC-1.5(F 1.38)	m	TCVN 6610-3	3.210
2	VC-2.5(F 1.77)			5.140
3	VC-4.0 (F 2.24)			7.990
4	VC-6.0 (F 2.74)			11.730
5	VC-10.0 (F 3.56)			19.710
Dây đồng đơn cứng bọc PVC -300/500V				
1	VC-0.5(F 0.08)	m	TCVN 6610-3	1.310
2	VC-0.75(F 0.97)			1.730
3	VC-1.00(F 1.13)			2.220
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kv (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)				
1	CXV-1 (1x7/0.425)-0.6/1KV	m	TCVN 5935	4.020
2	CXV-1.5 (1x7/0.52)-0.6/1KV			5.110
3	CXV-2.5 (1x7/0.85)-0.6/1KV			7.260
4	CXV-4 (1x7/0.85)-0.6/1KV			10.550
5	CXV-4 (1x7/1.04)-0.6/1KV			14.630
6	CXV-10 (1x7/1.35)-0.6/1KV			22.700
7	CXV-16-06/1KV			33.300
8	CXV-25-06/1KV			51.400
9	CXV-35-06/1KV			70.000
10	CXV-50-06/1KV			94.600
11	CXV-70-06/1KV			133.700
12	CXV-95-06/1KV			184.400
13	CXV-120-06/1KV			239.200
14	CXV-150-06/1KV			292.100
15	CXV-185-06/1KV			355.200
16	CXV-240-06/1KV			464.600
17	CXV-300-06/1KV			582.300
18	CXV-400-06/1KV			760.800
Dây điện Cadivi				
1	CXV-1 (1x7/0,265)-0,6/1KV			4.400
2	CXV-1,5(1x7/0,52)-0,6/1KV			5.600
3	CXV-2,5(1x7/0,67)-0,6/1KV			8.000
4	CXV-4(1x7/0,85)-0,6/1KV			11.600

- Địa chỉ: Km 35 - QL3 - Thuận Thành - Phố Yên - Thái Nguyên.

- Điện thoại: 02083 666 828

- Chưa có VAT.

- Giá bán trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, đơn hàng có giá trị từ 100 triệu trở lên được miễn chi phí vận chuyển, những đơn hàng dưới 100 triệu đồng, khách hàng chịu chi phí vận chuyển.

- Giá lấy tại nhà máy nhựa EuroPipe

Báo giá của huyện Định Quán

Báo giá của thị xã Long Khánh

- Địa chỉ: Km 35 - QL3 - Thuận Thành - Phố Yên - Thái Nguyên.

- Điện thoại: 02083 666 828

- Chưa có VAT.

- Giá bán trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, đơn hàng có giá trị từ 100 triệu trở lên được miễn chi phí vận chuyển, những đơn hàng dưới 100 triệu đồng, khách hàng chịu chi phí vận chuyển.

- Giá lấy tại nhà máy nhựa EuroPipe

Báo giá của huyện Định Quán

Báo giá của thị xã Long Khánh

B	Công ty cổ phần bóng đèn Điện Quang				
1	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12765 300x300 (12W	bộ	TCVN 8781:2011/IE C	501.818	- Địa chỉ trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm nghi, quận 1, HCM. - Điện thoại: 19001 1257. - Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, tỉnh Bình Dương. - Giá chưa bao gồm VAT 10%; - Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc.
2	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12727 300x300 (12W warmwhite)			501.818	
3	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 45765 600x600			1.257.273	
4	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN02 16765 200 (16W daylight F200)			667.273	
5	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120)			100.909	
6	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06727 120 (6W warmwhite F120)			100.909	
7	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)			177.273	
8	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF01 18765 (0.6m 18w Daylight, nguồn tích hợp)			192.273	
9	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 36765 (1.2m 36W daylight, nguồn tích hợp)			345.455	
10	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU03 18765 (1.2m 18W Daylight thân nhựa mờ, có kèm	cái	62031:2008; TCVN 7590-1:2010/IEC	160.909	
11	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I 18765 (1.2m 18W daylight thân thủy tinh)			73.636	
12	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 09765 (0.6m 9W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)			102.727	
13	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 (1.2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)			148.182	
14	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18727 (1.2m 18W warmwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)			152.727	
15	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 18765 (1.2m 18W daylight máng mini led tube thân nhựa mờ)	bộ	TCVN 7590-1:2006/IEC 61347-1: 2003	206.364	
16	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight)			357.273	
17	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 24765 (24W daylight)			315.455	
18	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm)			284.000	
19	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 30W	cái		8.327.273	
20	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 60W			9.162.727	
21	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 90W			10.000.000	
22	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 120W			11.314.545	
23	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 150W			12.525.455	
24	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 180W			16.940.909	
25	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 210W			18.313.636	

26	Đèn LED bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA50 (3W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	cái	TCVN 7722-1:2009/IEC 60589-1:2008 TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60589-2-3:2002 TCVN 10485: 2015/IEC 62717-2014 TCVN 7590-1:2006/IEC 61347-1: 2003	29.091	- Địa chỉ trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm nghi, quận 1, HCM. - Điện thoại: 19001 1257. - Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, tỉnh Bình Dương. - Giá chưa bao gồm VAT 10%; - Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc.
27	Đèn LED bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA55 (5W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)			37.273	
28	Đèn led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA70 (7W Daylight/warmwhite chụp cầu mờ)			62.727	
29	Đèn led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA80 (9W Daylight/Warmwhite chụp cầu mờ)			72.727	
30	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 (3W Daylight/Warmwhite chụp cầu mờ))			31.818	
31	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 05765 (5W Daylight/ chụp cầu mờ))			40.000	
32	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A50 (3W RED/GREEN/BLUE)			36.364	
33	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 (5W RED/GREEN/BLUE)			44.545	
34	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A70 (7W daylight/warmwhite, chụp cầu mờ)			62.727	
35	Đèn LED bulb công suất lớn Điện quang ĐQ LEDBU09 (12W daylight/warmwhite)			79.091	
36	Đèn LED bulb công suất lớn Điện quang ĐQ LEDBU09 (20W daylight/warmwhite)			125.455	
37	Đèn LED bulb công suất lớn Điện quang ĐQ LEDBU09 (25W daylight/warmwhite)			145.455	
38	Đèn LED bulb công suất lớn Điện quang ĐQ LEDBU09 (30W daylight)			179.091	
39	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (10W daylight/warmwhite/coolwhite chống ẩm)			76.364	
40	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (18W Daylight/warmwhite)			101.818	
41	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (25W Daylight/warmwhite)			135.455	
42	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 90 (3W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)			57.273	
43	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (5W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)			70.000	
44	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (5W, 3.5 inch, đổi màu bằng công tắc)			85.455	
45	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (7W daylight/warmwhite/coolwhite, 4.5inch)			92.727	
46	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (9W daylight/warmwhite/coolwhite, 4.5inch)			104.545	
47	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (7W, 4.5 inch, đổi màu bằng công tắc)			109.091	

48	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (11W daylight/warmwhite/coolwhite, 4.5inch)	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60589-1:2008 TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60589-2-3:2002 TCVN 10485: 2015/IEC 62717-2014 TCVN 7590-1:2006/IEC 61347-1: 2003	116.364	- Địa chỉ trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm nghi, quận 1, HCM. - Điện thoại: 19001 1257. - Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, tỉnh Bình Dương. - Giá chưa bao gồm VAT 10%; - Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc.
49	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD05 (3W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)			57.273	
50	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD05 (5W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)			70.000	
51	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I (0.6m 9W daylight/warmwhite thân thủy tinh)			51.818	
52	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I (1.2m 18W daylight/warmwhite thân thủy tinh)			73.636	
53	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)			102.727	
54	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)			107.273	
55	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 HPF (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao)			219.091	
56	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 HPF (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay, hệ số công suất cao)			243.636	
57	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 HPF (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay, hệ số công suất cao)			191.818	
58	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 HPF (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao)	cái		171.818	
59	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09HPF (9W daylight/warmwhite/coolwhite, thân liền 0.6m, TU09 HPF)			153.636	
60	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09HPF (18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân liền 0.6m, TU09 HPF)			219.091	
61	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)			107.273	
62	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)			148.182	
63	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)			152.727	

90	Đèn LED Trái bắp Điện Quang ĐQ LEDCORN V02 12765 (Daylight/Warmwhite)	cái	TCVN 7722-1:2009/IEC 60589-1:2008	764.545	- Địa chỉ trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm nghi, quận 1, HCM. - Điện thoại: 19001 1257.
91	Đèn LED Trái bắp Điện Quang ĐQ LEDCORN V02 15765 (Daylight/Warmwhite)		TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60589-2-3:2002	770.909	- Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, tỉnh Bình Dương. - Giá chưa bao gồm VAT 10%;
92	LED ĐƯỜNG 30W			1.283.636	- Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc.
C	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam				
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ SLIGHTING CHIP LED CREE – USA ; LUMILED - MALAYSIA; CITIZEN - G7 – BẢO HÀNH: 5 NĂM.				
1	Đèn LED SLI-SL7-50w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	chiếc		8.988.000	- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. - Điện thoại: 04 37191896. - Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT
2	Đèn LED SLI-SL7-80w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			9.976.000	
3	Đèn LED SLI-SL7-120w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			11.050.000	
4	Đèn LED SLI-SL7-150w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			12.886.000	
5	Đèn LED SLI-SL17-100w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			7.800.000	
6	Đèn LED SLI-SL17-160w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			9.980.000	
7	Đèn LED SLI-SL17-170w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			12.950.000	
8	Đèn LED SLI-SL10-50w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			5.450.000	
9	Đèn LED SLI-SL10-75w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			6.470.000	
10	Đèn LED SLI-SL10-100w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			7.120.000	
11	Đèn LED SLI-SL10-125w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			8.760.000	
12	Đèn LED SLI-SL10-150w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			9.760.000	
13	Đèn LED SLI-FL6-50w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			7.456.000	
14	Đèn LED SLI-FL6-100w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			9.480.000	
15	Đèn LED SLI-FL6-150w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			12.160.000	
16	Đèn LED SLI-FL6-200w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			12.990.000	
17	Đèn LED SLI-FL6-245w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			17.896.000	
18	Đèn LED SLI-FL6-300w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			18.070.000	
19	Bóng LED Buld SLI-SBL7			150.000	
20	Bóng LED Buld SLI-SBL9			215.000	
21	Bóng LED SLI-LR1			300.000	
	TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG SLIGHTING(WWW. CHIEUSANGVIET.COM)				
1	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm	chiếc		2.645.400	- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. - Điện thoại: 04 37191896. - Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT
2	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm			2.890.000	
3	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm			3.354.000	
4	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm			3.804.000	
5	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3mm			4.139.000	

90	Đèn LED Trái bắp Điện Quang ĐQ LEDCORN V02 12765 (Daylight/Warmwhite)	cái	TCVN 7722-1:2009/IEC 60589-1:2008	764.545	- Địa chỉ trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm nghi, quận 1, HCM. - Điện thoại: 19001 1257.
91	Đèn LED Trái bắp Điện Quang ĐQ LEDCORN V02 15765 (Daylight/Warmwhite)		TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60589-2-3:2002	770.909	- Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, tỉnh Bình Dương.
92	LED ĐƯỜNG 30W			1.283.636	- Giá chưa bao gồm VAT 10%; - Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc.
C	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam				
ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ SLIGHTING CHIP LED CREE – USA ; LUMILED - MALAYSIA; CITIZEN - G7 – BẢO HÀNH: 5 NĂM.					
1	Đèn LED SLI-SL7-50w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	chiếc		8.988.000	- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. - Điện thoại: 04 37191896. - Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT
2	Đèn LED SLI-SL7-80w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			9.976.000	
3	Đèn LED SLI-SL7-120w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			11.050.000	
4	Đèn LED SLI-SL7-150w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			12.886.000	
5	Đèn LED SLI-SL17-100w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			7.800.000	
6	Đèn LED SLI-SL17-160w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			9.980.000	
7	Đèn LED SLI-SL17-170w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			12.950.000	
8	Đèn LED SLI-SL10-50w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			5.450.000	
9	Đèn LED SLI-SL10-75w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			6.470.000	
10	Đèn LED SLI-SL10-100w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			7.120.000	
11	Đèn LED SLI-SL10-125w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			8.760.000	
12	Đèn LED SLI-SL10-150w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			9.760.000	
13	Đèn LED SLI-FL6-50w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			7.456.000	
14	Đèn LED SLI-FL6-100w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			9.480.000	
15	Đèn LED SLI-FL6-150w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			12.160.000	
16	Đèn LED SLI-FL6-200w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			12.990.000	
17	Đèn LED SLI-FL6-245w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	chiếc		17.896.000	- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. - Điện thoại: 04 37191896.
18	Đèn LED SLI-FL6-300w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			18.070.000	- Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT
19	Bóng LED Buld SLI-SBL7			150.000	
20	Bóng LED Buld SLI-SBL9			215.000	
21	Bóng LED SLI-LR1			300.000	
TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG SLIGHTING(WWW.CHIEUSANGVIET.COM)					
1	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm	chiếc		2.645.400	- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. - Điện thoại: 04 37191896. - Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT
2	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm			2.890.000	
3	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm			3.354.000	
4	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm			3.804.000	
5	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3mm			4.139.000	

6	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3,5mm		3.354.000	
7	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3,5mm		3.781.000	
8	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm		4.150.000	
9	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3,5mm		4.589.000	
10	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 3,5mm		5.082.000	
11	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 4mm		4.560.000	
12	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm		5.061.000	
13	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm		5.435.000	
14	Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11,3m tôn dày 4mm. Mạ kẽm, sơn phủ		12.536.000	
15	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm		2.554.000	
16	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm		3.000.000	
17	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm		3.229.000	
18	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm		3.718.000	
19	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-3,5mm		4.215.000	
20	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-3,5mm		4.560.000	
21	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-4mm		4.220.000	
22	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-4mm		4.968.400	
23	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm		5.120.000	
24	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm		5.830.000	
25	Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m		980.500	
26	Cần đèn CD-02; CD-04; CD-07; CD-14; CD-23; CD-32; CD-43; CD-45 cao 2m, vưon 1,5m		1.048.200	
27	Cần đèn CD-03; CD-05; CD-10; CD-11; CD-16; CD-18; CD-21; CD-22; CD-24; CD-26; CD-29; CD-39; CD-40; CD-46 cao 2m, vưon 1,5m		1.036.300	
28	Cần đèn CD-06; CD-08; CD-09; CD-13; CD-25; CD-30; CD-42 cao 2m, vưon 1,5m		1.820.300	
29	Cần đèn CK-02 cao 2m, vưon 1,5m		1.595.000	
30	Cần đèn CK-03; CK-04; CK-22; CK-28; CK-32; CK-35 cao 2m, vưon 1,5m		1.986.700	
31	Cần đèn CK-05 cao 2m, vưon 1,5m		2.345.600	
32	Cần đèn CK-06; CK-10; CK-14; CK-23; CK-24; CK-36; CK-39 cao 2m, vưon 1,5m		1.820.500	
33	Cần đèn CK-07; CK-08; CK-09; CK-16; CK-17; CK-20; CK-25; CK-30; CK-37; CK-38; CK-45 cao 2m, vưon 1,5m		2.054.300	

chiếc

- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.
- Điện thoại: 04 37191896.
- Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT

34	Cần đèn CK-11; CK-19; CK-33; CK44 cao 2m, vưon 1,5m	chiếc		2.566.400	- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. - Điện thoại: 04 37191896. - Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT
35	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5			9.660.000	
36	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0			10.360.000	
37	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-3.5			10.080.000	
38	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0			10.780.000	
39	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0			11.340.000	
40	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-3.5			10.500.000	
41	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0			11.200.000	
42	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0			11.620.000	
43	Cột đa giác 14m-130-5mm			14.825.600	
44	Cột đa giác 17m-150-5mm			21.022.300	
45	Cột đa giác 20m-180-5mm			31.161.200	
46	Cột đa giác 25m-260-6mm				
46	Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn			182.562.000	
47	Cột đa giác 30m-260-8mm				
47	Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn			196.795.000	
48	C01/SV3-9/QT-12m-3.0			48.285.714	
49	C01/SV8-1/DB3-8m-3.0; C01/SV8-4/DB4-6m-3.0		6.285.714		
50	C01/SV8-4/DB4-8m-3.0		6.928.571		
TRỤ TRANG TRÍ SÂN VƯỜN SLIGHTING: Đế, thân bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài. Chùm bằng hợp kim nhôm đúc, sơn trang trí bên ngoài. Bảo hành 24 tháng (WWW. CHIEUSANGVIET.COM)					
1	Cột đế gang thân nhôm C05 cao 3,7m	chiếc		6.724.995	- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. - Điện thoại: 04 37191896. - Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT
2	Cột đế gang thân gang C07 cao 3,2m; Cột đế gang thân gang C06 cao 3,2m			3.777.897	
3	Cột đế gang thân nhôm C07 theo tiêu chuẩn			8.520.000	
4	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m			5.455.400	
5	Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2			1.423.000	
6	Chùm CH08-4			1.666.667	
7	Chùm CH09-1			2.166.667	
8	Chùm CH09-2			3.583.333	
9	Chùm CH11-4			2.816.667	
10	Chùm CH12-4			2.416.600	
11	Cầu trang trí SV3A-D300			266.700	
12	Cầu trang trí SV3A-D400			500.000	
ĐÈN CAO ÁP SLIGHTING: Bảo hành 12 tháng Bộ điện SLIGHTING (WWW. CHIEUSANGVIET.COM)					
1	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S3	chiếc		1.969.500	- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. - Điện thoại: 04 37191896. - Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT
2	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S3			2.230.000	
3	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S3			3.000.000	
4	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6			2.615.000	

5	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6			2.769.000	
6	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S6			3.307.000	
7	Đèn 80WCompact - SLI-S12			1.146.000	
8	Đèn cao áp 1 công suất 70W, Sodium - SLI-S12			1.407.000	
9	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium- SLI-S12			1.584.000	
10	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium- SLI-S12			2.076.000	
11	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S18			2.308.000	
12	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S18			2.460.000	- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.
13	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S18	chiếc		3.000.000	- Điện thoại: 04 37191896.
14	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S18			3.153.000	- Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT
15	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S19			36.153.585	
16	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S19			4.307.692	
17	Đèn pha FM4-400 Metal Halide/ Sodium			1.093.300	
18	Đèn pha FM4-1000 Metal Halide/ Sodium			6.133.300	
19	Đèn pha FM15-1000 Metal Halide/ Sodium			8.533.333	
20	Đèn pha FM17-1000 Metal Halide/ Sodium			16.000.000	
LINH KIỆN					
1	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500			487.674	
2	KM cột 05 M16x340x340x500			270.000	
3	KM cột M16x260x260x500			260.000	
4	KM cột M16x240x240x525			260.000	
5	KM cột M24x300x300x675			545.037	
6	KM cột đa giác M24x1375x8			1.685.000	
7	KM cột đa giác M30x1875x12			4.700.000	
8	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A			13.950.000	
9	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A			13.310.000	
10	Chân lưu 1 cấp công suất OGS150w SLIGHTING	chiếc		338.733	- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.
11	Chân lưu 1 cấp công suất OGS250w SLIGHTING			360.825	- Điện thoại: 04 37191896.
12	Chân lưu 1 cấp công suất OGS400w SLIGHTING			456.554	- Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT
13	Chân lưu 1 cấp công suất OGS1000w SLIGHTING			2.135.493	
14	Chân lưu 2 cấp công suất 150w/100w SLIGHTING			382.916	
15	Chân lưu 2 cấp công suất 250w/150w SLIGHTING			574.373	
16	Chân lưu 2 cấp công suất 400w/250w SLIGHTING			839.470	
17	Bóng đèn cao áp Sodium SHP T70wE40 SLIGHTING			169.367	
18	Bóng đèn cao áp Sodium SHP T 150wE40 SLIGHTING			176.730	
19	Bóng đèn cao áp Sodium SHP T 250wE40 SLIGHTING			191.458	

20	Bóng đèn cao áp Sodium SHP T 400wE40 SLIGHTING	chiếc		235.641	- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. - Điện thoại: 04 37191896. - Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT
21	Bóng đèn cao áp Sodium SHP T 1000wE40 SLIGHTING			1.325.479	
22	Bộ chuyển mạch 2 cấp công suất SLIGHTING			220.913	
23	Tụ mỗi 70-400w SLIGHTING			110.457	
24	Tụ bù 32MF SLIGHTING			125.184	
C Công ty TNHH KT Điện, SX & TM Tân Đức Hàn					
1	Tangent MTC-TR-3S-6A(10A) Cầu nổi rẽ nhánh kín nước IP68 bao gồm ELCB 6A(10A) 2.5kA 30mA. Mẫu tiêu chuẩn cơ bản. Thông số tối đa qua cầu đầu: 220Vac-65A	cái		1.500.000	- Địa chỉ: Số 8, đường số 5, Chu Văn An, F 26, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; - Điện thoại: 028.351.186.53 - Giá chưa bao gồm VAT - Giá có hiệu lực từ tháng 3/2018 trở đi, nếu có thay đổi công ty sẽ có văn bản thông báo.
2	Tangent MTC-TR-3ST-6A(10A) Cầu nổi rẽ nhánh kín nước IP68 bao gồm ELCB 6A(10A) 2.5kA 30mA. Mẫu nâng cấp của MTC-TR-3S với 1 ngõ ra cho tiếp đất lập lại. Thông số tối đa qua cầu đầu: 220Vac-65A			1.600.000	
3	Tangent MTC-TR-3SD-6A(10A) Cầu nổi rẽ nhánh kín nước IP68 bao gồm ELCB 6A(10A) 2.5kA 30mA. Mẫu nâng cấp của MTC-TR-3S với 2 ngõ ra đèn dùng cho trụ đèn đôi. Thông số tối đa qua cầu đầu: 220Vac-65A			1.650.000	
4	Tangent MTC-TR-2S Cầu nổi rẽ nhánh kín nước IP68. Thông số tối đa qua cầu đầu: 220Vac-65A	cái		650.000	- Địa chỉ: Số 8, đường số 5, Chu Văn An, F 26, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; - Điện thoại: 028.351.186.53 - Giá chưa bao gồm VAT - Giá có hiệu lực từ tháng 3/2018 trở đi, nếu có thay đổi công ty sẽ có văn bản thông báo.
5	Tangent MTC-TR-2SF Cầu nổi rẽ nhánh kín nước IP68 có cầu chì bảo vệ. Thông số tối đa qua cầu đầu: 220Vac-65A			700.000	
6	Tangent MTC-TR-B2 Cầu nổi liên thông kín nước IP68 2 ngõ vào 2 ngõ ra. Thông số tối đa qua cầu đầu: 220Vac-65A			350.000	
7	Tangent MTC-TR-B3 Cầu nổi liên thông kín nước IP68 1 ngõ vào 3 ngõ ra. Thông số tối đa qua cầu đầu: 220Vac-65A			400.000	
Công ty TNHH Cơ điện Triệu Lê Đồng Nai					
1	Tủ Tổng MSB cho Trạm 100kVA	tủ	TCVN 7994-1:2009 IEC 60439-1:2004 ISO 9001:2015	49.280.220	- Địa chỉ nhà máy sản xuất: Đường số 3, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Biên Hòa, Đồng Nai - Email: trieulecompany@gmail.com - Lấy hàng tại nhà máy. - Vỏ tủ: sơn tĩnh điện 2.0mm - MCCB: LS, Mitsubishi, Himel - Bộ điều khiển: SK 6,8,12 cấp - Tụ bù: Epcos, Enerlux - Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT - Chưa bao gồm dây nguồn, vật tư đến tủ và lắp đặt
2	Tủ Tổng MSB cho Trạm 160 kVA			58.318.920	
3	Tủ Tổng MSB cho Trạm 180 kVA			84.071.262	
4	Tủ Tổng MSB cho Trạm 250 kVA			87.387.168	
5	Tủ Tổng MSB cho Trạm 320 kVA			117.202.140	
6	Tủ Tổng MSB cho Trạm 400 kVA			125.927.472	
7	Tủ Tổng MSB cho Trạm 560 kVA			180.445.584	
8	Tủ Tổng MSB cho Trạm 630 kVA			226.151.112	
9	Tủ Tổng MSB cho Trạm 750 kVA			252.883.752	
10	Tủ Tổng MSB cho Trạm 1000 kVA			361.679.934	
11	Tủ Tổng MSB cho Trạm 1250 kVA			477.827.922	
12	Tủ Tổng MSB cho Trạm 1500 kVA			557.335.680	
13	Tủ Tổng MSB cho Trạm 1600 kVA			583.292.820	
14	Tủ Tổng MSB cho Trạm 2000 kVA			784.495.932	
15	Tủ Tổng MSB cho Trạm 2500 kVA			1.061.596.800	

1	Tủ tụ bù 40 Kvar	tủ	TCVN 7994-1:2009 IEC 60439-1:2004 ISO 9001:2015	29.508.600	- Vỏ tủ: sơn tĩnh điện 2.0mm - MCCB: LS, Mitsubishi, Himel - Bộ điều khiển: SK 6,8,12 cấp - Tụ bù: Epcos, Enerlux - Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT - Chưa bao gồm dây nguồn, vật tư đến tủ và lắp đặt - Địa chỉ nhà máy sản xuất: Đường số 3, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Biên Hòa, Đồng Nai - Email: trieulecompany@gmail.com - Lấy hàng tại nhà máy.		
2	Tủ tụ bù 60 Kvar			35.464.176			
3	Tủ tụ bù 70 Kvar			39.845.256			
4	Tủ tụ bù 100 Kvar			46.915.968			
5	Tủ tụ bù 125 Kvar			55.416.240			
6	Tủ tụ bù 150 Kvar			60.795.240			
7	Tủ tụ bù 225 Kvar			113.156.142			
8	Tủ tụ bù 250 Kvar			129.780.750			
9	Tủ tụ bù 300 Kvar			151.649.982			
10	Tủ tụ bù 400 Kvar			184.780.200			
11	Tủ tụ bù 500 Kvar			247.460.532			
12	Tủ tụ bù 600 Kvar			286.394.130			
13	Tủ tụ bù 640 Kvar			304.280.790			
14	Tủ tụ bù 800 Kvar			466.485.822			
1	VỎ RMU 4 NGĂN Chất liệu thép sơn tĩnh điện 1 lớp cửa, ngoài trời KT: H2000xW1900xD1200x2.0mm	vỏ	TCVN 7994-1:2009 IEC 60439-1:2004 ISO 9001:2015	43.219.000			
2	VỎ RMU 6 NGĂN Chất liệu thép sơn tĩnh điện 1 lớp cửa, ngoài trời KT: H2000xW3500xD1200x2.0mm			77.501.600			
1	TỦ CHIẾU SÁNG Sử dụng Logo! Siemens Sơn tĩnh điện, tủ điện ngoài trời, 2 lớp cửa. KT: H1200xW600xD300x1.5mm	tủ		TCVN 7994-1:2009 IEC 60439-1:2004 ISO 9001:2015		30.250.000	
2	TỦ CHIẾU SÁNG Sử dụng Logo! Siemens Sơn tĩnh điện, tủ điện ngoài trời, 2 lớp cửa. KT: H1200xW600xD300x2.0mm					34.850.000	
3	TỦ CHIẾU SÁNG Sử dụng Timer Camso Sơn tĩnh điện, tủ điện ngoài trời, 2 lớp cửa. KT: H700xW500xD250x1.5mm					15.000.000	
4	TỦ CHIẾU SÁNG Sử dụng Timer Camso Sơn tĩnh điện, tủ điện ngoài trời, 2 lớp cửa. KT: H700xW500xD250x2.0mm					17.800.000	
1	VỎ TỦ TẠM CÔNG TRÌNH Sơn tĩnh điện, tủ điện ngoài trời, 2 lớp cửa. KT: H700xW500xD250x1.5mm, Đề cao 300mm, Phụ kiện: 6 ổ cắm 3P					8.450.000	
2	VỎ TỦ TẠM CÔNG TRÌNH Sơn tĩnh điện, tủ điện ngoài trời, 2 lớp cửa. KT: H700xW500xD250x2.0mm, Đề cao 300mm, Phụ kiện: 6 ổ cắm 3P					10.450.000	
1	VỎ TỦ CẦU ĐẠO PHỤ TẢI LBS Sơn tĩnh điện, tủ điện ngoài trời, 1 lớp cửa. KT: H2150xW1200xD1300x2.0mm	tủ				TCVN 7994-1:2009 IEC 60439-1:2004 ISO 9001:2015	38.033.600
2	TUTI Sơn tĩnh điện, tủ điện ngoài trời, 1 lớp cửa						42.240.000

3	VỎ TỦ ĐIỆN KÊ Có mái che ngoài trời, chất liệu thép Sơn tĩnh điện, 1 lớp cửa KT: H450xW300xD180x2.0mm	tủ		1.919.060	
4	VỎ TỦ ĐIỆN KÊ Có mái che ngoài trời, chất liệu thép Sơn tĩnh điện, 1 lớp cửa KT: H450xW300xD180x2.0mm			2.132.020	
1	Tủ điện PP hạ thế 6 điện kế Vỏ: Chất liệu thép sơn tĩnh điện, ngoài trời 1 lớp cửa ,IP 54, Form 1 KT: H1200xW600xD400x2.0mm Chân đế: màu đen cao 100mm	tủ (đầy đủ)	TCVN 7994- 1:2009 IEC 60439- 1:2004 ISO 9001:2015	15.963.480	- Địa chỉ nhà máy sản xuất: Đường số 3, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Biên Hòa, Đồng Nai - Email: trieulecompany@gmail.com - Lấy hàng tại nhà máy.
2	Tủ điện PP hạ thế 7 điện kế Vỏ: Chất liệu thép sơn tĩnh điện, ngoài trời 1 lớp cửa ,IP 54, Form 1 KT: H1200xW600xD400x2.0mm Chân đế: màu đen cao 100mm			16.304.160	
3	Tủ điện PP hạ thế 8 điện kế Vỏ: Chất liệu thép sơn tĩnh điện, ngoài trời 1 lớp cửa ,IP 54, Form 1 KT: H1200xW600xD400x2.0mm Chân đế: màu đen cao 100mm			16.644.840	
4	Tủ điện PP hạ thế 9 điện kế Vỏ: Chất liệu thép sơn tĩnh điện, ngoài trời 1 lớp cửa ,IP 54, Form 1 KT: H1200xW600xD400x2.0mm Chân đế: màu đen cao 100mm			16.985.520	
1	NHÀ TRẠM HỢP BỘ KIOSK 320,400,560 Kva Bằng thép, 3 ngăn, sơn tĩnh điện ngoài trời chống rỉ Bao gồm 03 ngăn trung thế, hạ thế và MBA Kích thước H2300xW3000xD2200x2.0mm	vỏ		92.521.440	
2	NHÀ TRẠM HỢP BỘ KIOSK 630,750 Kva Bằng thép, 3 ngăn, sơn tĩnh điện ngoài trời chống rỉ Bao gồm 03 ngăn trung thế, hạ thế và MBA Kích thước H2300xW3500xD2600x2.0mm			117.215.120	
3	NHÀ TRẠM HỢP BỘ KIOSK 1000 Kva Bằng thép, 3 ngăn, sơn tĩnh điện ngoài trời chống rỉ Bao gồm 03 ngăn trung thế, hạ thế và MBA Kích thước H2300xW4000xD2600x2.0mm			129.941.900	

4	NHA TRẠM HỘP BỘ KIOSK 1250,1500 Kva Bằng thép, 3 ngăn, sơn tĩnh điện ngoài trời chống rỉ Bao gồm 03 ngăn trung thế, hạ thế và MBA Kích thước H2400xW4000xD2800x2.0mm	vỏ		134.106.720	
5	NHA TRẠM HỘP BỘ KIOSK 2000,2500 Kva Bằng thép, 3 ngăn, sơn tĩnh điện ngoài trời chống rỉ Bao gồm 03 ngăn trung thế, hạ thế và MBA Kích thước H2400xW4400xD3300x2.0mm			157.079.780	
6	Vỏ tủ trạm treo 2 ngăn Có mái che ngoài trời , 1 lớp cửa Chất liệu thép sơn tĩnh điện Phụ kiện : ổ dè bắt tủ , Bakelit Kích thước H1250xW500xD370x2.0mm	tủ		6.236.340	
1	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 32/25	m	TCVN 7994- 1:2009 IEC 60439- 1:2004 ISO 9001:2015	12.800	- Địa chỉ nhà máy sản xuất: Đường số 3, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Biên Hòa, Đồng Nai - Email: trieulecompany@gmail.com - Lấy hàng tại nhà máy.
2	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 40/30			14.900	
3	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 50/40			21.400	
4	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 65/50			29.300	
5	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 85/65			42.500	
6	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 105/80			55.300	
7	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 110/90			63.600	
8	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 130/100			78.100	
9	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 160/125			121.400	
10	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 195/150			165.800	
11	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 210/160			185.000	
12	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 230/175			247.200	
13	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 260/200			295.500	
14	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 320/250			364.980	
1	Máng cáp 100x100x1.5mm + Nắp	604.000			
2	Máng cáp 200x100x1.5mm + Nắp	787.200			
3	Máng cáp 300x100x1.5mm + Nắp	992.000			
4	Máng cáp 400x100x1.5mm + Nắp	1.202.000			
5	Máng cáp 500x100x1.5mm + Nắp	1.413.600			
6	Thang cáp 100x100x1.5mm	461.600			
7	Thang cáp 200x100x1.5mm	471.600			
8	Thang cáp 300x100x1.5mm	494.400			
9	Thang cáp 400x100x1.5mm	520.800			
10	Thang cáp 500x100x1.5mm	597.600			
11	Co ngang máng cáp 100x100x1.5mm + Nắp	Cái		522.000	
12	Co ngang máng cáp 200x100x1.5mm + Nắp		694.000		
13	Co ngang máng cáp 300x100x1.5mm + Nắp		928.000		
14	Co ngang máng cáp 400x100x1.5mm + Nắp		1.212.000		
15	Co ngang máng cáp 500x100x1.5mm + Nắp		1.538.000		
16	Tee máng cáp 100x100x1.5mm + Nắp		456.000		
17	Tee máng cáp 200x100x1.5mm + Nắp		625.000		

18	Tee máng cáp 300x100x1.5mm + Nắp	Cái		834.000	- Địa chỉ nhà máy sản xuất: Đường số 3, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Biên Hòa, Đồng Nai - Email: trieulecompany@gmail.com - Lấy hàng tại nhà máy.
19	Chữ thập máng cáp 100x100x1.5mm + Nắp			474.000	
20	Chữ thập máng cáp 200x100x1.5mm + Nắp			588.000	
21	Chữ thập máng cáp 300x100x1.5mm + Nắp			752.000	
22	Co ngang thang cáp 100x100x1.5mm			295.600	
23	Co ngang thang cáp 200x100x1.5mm			372.000	
24	Co ngang thang cáp 300x100x1.5mm			420.000	
25	Co ngang thang cáp 400x100x1.5mm			492.400	
26	Co ngang thang cáp 500x100x1.5mm			565.600	
27	Tee thang cáp 100x100x1.5mm			337.600	
28	Tee thang cáp 200x100x1.5mm			380.400	
29	Tee thang cáp 300x100x1.5mm			436.400	
30	Chữ thập thang cáp 100x100x1.5mm			520.800	
31	Chữ thập thang cáp 200x100x1.5mm			589.600	
32	Chữ thập thang cáp 300x100x1.5mm			672.000	
Nhóm 15 HỒ GA, MUƠNG, HẢO, CỒNG					
A	Công ty Thoát nước & Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu				
	Giá hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới				
1	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Vía hè	Bộ	TCVN 10333-1:2014	11.625.000	
2	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Lòng đường			11.686.000	
3	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối 760x580x1470			8.921.000	
	Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT)				
1	Hào kỹ thuật BTCS 1 ngăn – Vía hè, Kt: 560x480x1000mm (bao gồm tấm đan bê tông cốt thép)	m	TCVN 10332:2014	1.591.000	- Địa chỉ: Số 6, đường 3/2 phường 8, thành phố Vũng Tàu; - Điện thoại: 0643 853 125; - Giá bán đã bao gồm thuế VAT 10%; - Chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cắt kèm theo
2	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn – Vía hè, Kt: 810x840x1000mm (bao gồm tấm đan bê tông cốt thép)			2.241.000	
3	Hào kỹ thuật BTCS 3 ngăn – Vía hè, Kt: 1110x840x1000mm (bao gồm tấm đan bê tông cốt thép)			2.962.000	
4	Hào kỹ thuật BTCS 1 ngăn - Lòng đường, Kt: 560x520x1000mm (bao gồm tấm đan bê tông cốt thép)			2.566.000	
5	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn - Lòng đường, Kt: 810x520x1000mm (bao gồm tấm đan bê tông cốt thép)			3.507.000	
6	Hào kỹ thuật BTCS 3 ngăn - Lòng đường, Kt: 1110x520x1000mm (bao gồm tấm đan bê tông cốt thép)			4.310.000	
	Giếng thăm hình hộp liên kết mỗi nối cống BTCT thành móng đúc sẵn				
1	Giếng thăm hình hộp liên kết mỗi nối cống BTCT thành móng đúc sẵn D400mm	Bộ	TCVN10333-2:2014	8.553.000	
2	Giếng thăm hình hộp liên kết mỗi nối cống BTCT thành móng đúc sẵn D600mm			11.038.000	
3	Giếng thăm hình hộp liên kết mỗi nối cống BTCT thành móng đúc sẵn D800mm			13.341.000	

Giá mua hợp bê tông cốt thép đúc sẵn					'- Địa chỉ: Số 6, đường 3/2 phường 8, thành phố Vũng Tàu; - Điện thoại: 0643 853 125; - Giá bán đã bao gồm VAT. - Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua tại chân công trình trên địa bàn Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
1	Mương hộp BTCT thành mỏng đúc sẵn,Kt: 400x400mm – H10	m	TCVN 6394:2014	1.548.000	
2	Mương hộp BTCT thành mỏng đúc sẵn,Kt: 600x600mm – H10			1.951.000	
3	Mương hộp BTCT thành mỏng đúc sẵn,Kt: 800x800mm – H10			2.680.000	
4	Mương hộp BTCT thành mỏng đúc sẵn,Kt: 400x400mm – H30	m	TCVN 6394:2014	2.036.000	
5	Mương hộp BTCT thành mỏng đúc sẵn,Kt: 600x600mm – H30			2.787.000	
6	Mương hộp BTCT thành mỏng đúc sẵn,Kt: 800x800mm – H30			4.247.000	
Bể phốt BTCT+ BTCS thành mỏng đúc sẵn					
1	Bể phốt 2 ngăn BTCT thành mỏng đúc sẵn (Loại 2F) – Kt: 1850x1200x1200mm.	m	TCVN 10334:2014	6.839.000	
2	Bể phốt 3 ngăn BTCS thành mỏng đúc sẵn, Kt: 1600x1300x1270mm.			6.051.000	
Nhóm 16 VẬT LIỆU PHỤ THÔNG DỤNG					
1	Đinh	kg		26.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa
				18.500	Báo giá của huyện Định Quán
2	Vôi cục	kg		21.000	Báo giá của huyện Nhơn Trạch
				3.800	Báo giá của thành phố Biên Hòa
3	Tôn kẽm khổ 1,07 m dày 4,5 zem Tole lạnh K 0,84 Tole lạnh K 1,07	m		3.000	Báo giá của huyện Định Quán
				105.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa
				51.000	Báo giá của huyện Nhơn Trạch
	Tôn lạnh nhôm Tôn màu xanh	kg		81.000	
				18.500	
4	Kính trắng 5 ly Kính trắng 8 ly Kính trắng 10 ly Cừ tràm đường kính 8-10cm, dài 4,5			19.500	Báo giá của huyện Định Quán
				135.000	
				170.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa
				204.000	Báo giá của huyện Định Quán
5	Cừ tràm đường kính10-12cm, dài 4,5 Cừ tràm ø 8-10cm dài 4m Cừ tràm ø >10 - 12 cm dài 4m	cây		278.500	
				30.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa
				35.000	
				50.000	Báo giá của huyện Nhơn Trạch
6	Lưới B40	kg		55.000	
				16.700	
7	Kính màu	m ²		170.000	Báo giá của huyện Định Quán
				17.700	
8	Kẽm cột M lai Kẽm gai	kg		16.800	
Nhóm 17 CỬA					
1	Cửa sổ sắt(không kính) hệ 700	m ²		850.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa
				850.000	
2	Cửa đi khung nhôm , kính 5 ly, hệ 1000			1.150.000	
3	Cửa đi sắt không kính, hệ 1000	1.300.000			
4	Cửa nhựa Đài Loan	bộ		500.000	
5	Cửa gỗ cấm xe dày 4 cm sơn PU, khuôn bao 5x10	m ²		4.000.000	
6	Cửa sổ sắt bao gồm song sắt (không kính)		650.000	Báo giá của huyện Trảng Bom	

A Chi nhánh Công ty cổ phần Eurowindow					
Eurowindow					
1	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm - 11-5mm (kính trắng Việt Nhật 5mm) - profile hãng Kommerling	m ²	QCVN 16:2014/BXD	1.499.628	- Địa chỉ: Lô số 15, KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội. - Giá bán giao tại địa bàn tỉnh Đồng Nai, chưa bao gồm 10% thuế GTGT. - Các loại cửa có kích thước, phần trang trí khác hoặc sử dụng các loại NVL khác trong bảng báo giá sẽ báo giá theo thiết kế của từng đơn hàng. - Hệ cửa Eurowindow có NVL sản xuất cửa uPVC nhập từ hãng Kommerling; PKKK GU & ROTO CHLB Đức. Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2018
2	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm			2.541.862	
3	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm- hãng VITA - profile hãng Kommerling			3.791.475	
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay & lật): kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền-hãng GU Unijet- profile hãng Kommerling			5.706.427	
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh-hãng ROTO, chốt liền-Siegeinia- profile hãng Kommerling			5.181.731	
6	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm-hãng ROTO, thanh hạn định-hãng GU- profile hãng Kommerling			5.541.503	
7	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề- hãng GU Unijet- profile hãng Kommerling			5.833.801	
8	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề- hãng ROTO, ổ khoá-hãng Winkhaus- profile hãng Kommerling			6.191.813	
9	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-hãng ROTO; ổ khoá-hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi- profile hãng Kommerling			6.299.574	
10	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-Hãng ROTO, ổ khoá-hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi- profile hãng Kommerling			7.266.551	
11	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, con lăn-GQ, tay nắm-hãng GU, ổ khoá-hãng Winkhaus- profile hãng Kommerling			5.071.029	
12	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-Hãng ROTO, ổ khoá-hãng Winkhaus- profile hãng Kommerling			7.073.755	

AsiaWindow				
1	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm, kích thước (1m*1m)			2.186.150
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm Eurowindow. Kích thước (1,4m*1,4m)- profile Eurowindow			2.792.170
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay, 1 cánh mở quay và lật): kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm, chốt liên-Eurowindow, kích thước (1,4m*1,4m) profile Eurowindow			3.413.298
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh, chốt liên-Eurowindow, kích thước (1,4m*1,4m) profile Eurowindow			3.276.622
5	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, thanh hạn định - Eurowindow, kích thước (0,6m*1,4m)- profile Eurowindow			4.083.454
6	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm-hãng Eurowindow, kích thước (0,6m*1,4m) - profile Eurowindow			4.312.717
7	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa- Eurowindow, kích thước (0,9m*2,2m) - profile Eurowindow	m ²	QCVN 16:2014/BXD	4.009.698
8	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời, bản lề 3D, ổ khóa- Eurowindow, kích thước (1,4m*2,2m) - profile Eurowindow			4.227.294
9	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Thanh chốt đa điểm, chốt rời, 2 tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa-Eurowindow, kích thước (1,4m*2,2m) - profile Eurowindow			4.444.625
10	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, con lăn, hai tay nắm, ổ khóa-Eurowindow, kích thước (1,6m*2,2m) - profile Eurowindow			2.865.182
11	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa-Eurowindow, kích thước (0,9m*2,2m) - profile Eurowindow			4.327.372

- Địa chỉ: Lô số 15, KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội.
- Giá bán giao tại địa bàn tỉnh Đồng Nai, chưa bao gồm 10% thuế GTGT.
- Các loại cửa có kích thước, phần trang trí khác hoặc sử dụng các loại NVL khác trong bảng báo giá sẽ báo giá theo thiết kế của từng đơn hàng.
- Hệ cửa Eurowindow có NVL sản xuất cửa uPVC nhập từ hãng Kommerling; PKKK GU & ROTO CHLB Đức.
Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2018

Nhôm Eurowindow – profile Eurowindow					
1	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm -11-5mm (kính trắng Việt Nhật 5mm)			2.089.945	
2	Vách kính dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm.			1.888.549	
3	Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: Khóa bấm- Hãng Giesse			2.744.761	
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: bản lề chữ A, tay nắm - Hãng Giesse			4.122.416	
5	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: bản lề chữ A, tay nắm - Hãng Giesse			6.151.283	
6	Cửa đi 1 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, tay nắm, ổ khoá ngoài chia trong núm vặn, chốt rời -hãng Giesse.	m ²	QCVN 16:2014/BXD	5.506.102	- Địa chỉ: Lô số 15, KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội. - Giá bán giao tại địa bàn tỉnh Đồng Nai, chưa bao gồm 10% thuế GTGT. - Các loại cửa có kích thước, phần trang trí khác hoặc sử dụng các loại NVL khác trong bảng báo giá sẽ báo giá theo thiết kế của từng đơn hàng. - Hệ cửa Eurowindow có NVL sản xuất cửa uPVC nhập từ hãng Kommerling; PKKK GU & ROTO CHLB Đức. Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2018
7	Cửa đi 2 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, tay nắm, ổ khoá ngoài chia trong núm vặn, chốt rời -hãng Giesse.			5.438.106	
8	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, tay nắm, ổ khoá 2 bên chia, chốt rời -hãng Giesse.			5.454.838	
9	Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm -hãng Giesse.			3.354.705	

- Giá công bố của các loại vật liệu phổ biến nêu trên là giá dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Giá công bố nêu trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu không có ghi chú nào khác) được xác định và công bố theo giá thu thập tại khu vực trung tâm của các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa theo Báo cáo giá VLXD hàng tháng của các huyện, thị xã Long Khánh, Tp Biên Hòa và giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp.

- Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

- Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong Bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014 và các quy định hiện hành có liên quan.

- Khi các đơn vị thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu; đề nghị lưu ý về việc vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

- Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng (Phòng Kinh tế Vật liệu xây dựng, SĐT: 0251.3847796) hoặc Sở Tài chính (Phòng Giá công sản, SĐT: 0251.3846801)/.

SỞ XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Hoàng

SỞ TÀI CHÍNH ĐỒNG NAI

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Văn Thư